

Số: 20 /GPMT-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 09 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc ủy quyền tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, kiểm tra, thẩm định hồ sơ về môi trường và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Quyết định 1635/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc bổ sung nội dung ủy quyền tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, kiểm tra, thẩm định hồ sơ về môi trường và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

Xét đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty Ô tô Toyota Việt Nam tại Văn bản số 613/2024/TMV-CV ngày 29/11/2024 và bộ hồ sơ kèm theo;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh về việc cấp giấy phép môi trường cho Cơ sở Cụm công nghiệp Hùng Vương - Phúc Thắng và Cơ sở Lắp ráp, sản xuất xe ô tô và các loại phụ tùng ô tô, cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa và nhập khẩu xe ô tô nguyên chiếc tại thị trường Việt Nam của Công ty Ô tô Toyota Việt Nam tại phường Phúc Thắng và phường Hùng Vương, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 351/TTr-STNMT ngày 16/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Ô tô Toyota Việt Nam (Địa chỉ: phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Cơ sở Cụm công nghiệp Hùng Vương - Phúc Thắng và Cơ sở Lắp ráp, sản xuất xe ô tô và các loại phụ tùng ô tô, cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa và nhập khẩu xe ô tô nguyên chiếc tại thị trường Việt Nam tại phường Phúc Thắng và phường Hùng Vương, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở:

- Cơ sở 01: Cơ sở lắp ráp, sản xuất xe ô tô và các loại phụ tùng ô tô, cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa và nhập khẩu xe ô tô nguyên chiếc tại thị trường Việt Nam của Công ty Ô tô Toyota Việt Nam.

- Cơ sở 02: Cụm Công nghiệp Hùng Vương – Phúc Thắng.

1.2. Địa điểm hoạt động của 02 cơ sở: Phường Phúc Thắng và phường Hùng Vương, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 2500150335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 3 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 14 tháng 8 năm 2024.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8723235786. Chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 5 năm 2017; Chứng nhận thay đổi lần thứ mười ngày 31 tháng 7 năm 2024 (Cấp đổi và điều chỉnh từ Giấy chứng nhận đầu tư số 191022000028 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 3 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ mười hai ngày 28 tháng 11 năm 2014).

1.5. Mã số thuế: 2500150335

1.6. Loại hình sản xuất:

- Cơ sở 01: Lắp ráp, sản xuất xe ô tô và các loại phụ tùng ô tô, cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa và nhập khẩu xe ô tô nguyên chiếc tại thị trường Việt Nam.

- Cơ sở 02: Cụm công nghiệp, gồm các ngành được phép thu hút đầu tư (Phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), bao gồm: công nghiệp cơ khí, sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy và sản xuất phụ trợ ngành ô tô, xe máy. (Mã ngành nghề: 25920, 29100, 29300).

1.7. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

- Phạm vi:

+ Cơ sở 01: Tổng diện tích sử dụng đất là 28,4904 ha (trong đó 7,49041 ha thuộc Cơ sở 02; 21 ha nằm ngoài Cơ sở 02 đã được xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động).

+ Cơ sở 02: 9,72874 ha.

- Quy mô của cơ sở:

+ Cơ sở 01: Nhóm A (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Nhóm II (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường).

+ Cơ sở 02: Nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Nhóm II (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường).

- Công suất sản xuất:

+ Cơ sở 01: Sản xuất và lắp ráp: 90.000 xe ô tô/năm; Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác: 10 thân xe ô tô/năm.

+ Cơ sở 02: Đặc thù của Cơ sở 02 là kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, do đó không có công suất sản xuất.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện các yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả thải chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Vĩnh Phúc, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn tới ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định trong Giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT;
- CVP, các PCVP;
- Các sở, ngành: TNMT, XD, Công Thương, BQL các KCN;
- Công an tỉnh;
- UBND thành phố Phúc Yên;
- Cổng Thông tin điện tử Vĩnh Phúc (đăng tải);
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam;
- CV: CN1, 2, 3;
- Lưu: VT, NN1.

(H- *HT* b)

HT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phùng Thị Kim Nga

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 20 /GPMT-UBND ngày 09 / 01 /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải của Cơ sở 01:

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Nhà Bảo vệ Cổng 1.
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Nhà Bảo vệ Cổng 2.
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Nhà Bảo vệ Cổng 3.
- Nguồn số 04: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Nhà Lái xe + Locker.
- Nguồn số 05: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Nhà Bếp + Canteen.
- Nguồn số 06: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Locker Văn phòng (café Tuyền).
- Nguồn số 07: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Khu Văn phòng, Lễ tân.
- Nguồn số 08: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Xưởng Lắp ráp.
- Nguồn số 09: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Khu thu hồi giá.
- Nguồn số 10: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Kho phụ tùng
- Nguồn số 11: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Xưởng cấp phát hàng lắp ráp.
- Nguồn số 12: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Khu nghỉ Xưởng Sơn.
- Nguồn số 13: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Văn phòng QC&HSE.
- Nguồn số 14: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Xưởng Khung xe.
- Nguồn số 15: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Xưởng Hàn.
- Nguồn số 16: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Xưởng Sơn và Utility.
- Nguồn số 17: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Xưởng Dập.
- Nguồn số 18: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Xưởng Kaizen.
- Nguồn số 19: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Văn phòng giao xe.
- Nguồn số 20: Khu vực rửa sử dụng bể tách mỡ số 01 của Nhà ăn.

- Nguồn số 21: Khu vực rửa sử dụng bể tách mỡ số 02 của Nhà ăn.

1.1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 22: Công đoạn tẩy dầu tại Xưởng Sơn (S1).
- Nguồn số 23: Công đoạn tẩy dầu tại Xưởng Sơn (S2).
- Nguồn số 24: Công đoạn photphat hóa tại Xưởng Sơn (S3).
- Nguồn số 25: Công đoạn photphat hóa tại Xưởng Sơn (S4).
- Nguồn số 26: Công đoạn sơn ED tại Xưởng Sơn (S5).
- Nguồn số 27: Công đoạn Wetsanding tại xưởng Sơn (S6).
- Nguồn số 28: Bể bùn chứa nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải buồng phun Bumper và hệ thống xử lý khí thải buồng phun Topcoat tại Xưởng Sơn (S7).
- Nguồn số 29: Hệ thống lọc nước DI (S8).
- Nguồn số 30: Công đoạn tẩy dầu tại Xưởng Khung xe (S9).
- Nguồn số 31: Công đoạn sơn ED tại Xưởng Khung xe (S10).
- Nguồn số 32: Công đoạn photphat hóa tại Xưởng Khung xe (S11).
- Nguồn số 33: Công đoạn tách dầu tại Bể tách dầu VLD (S12).
- Nguồn số 34: Thiết bị làm mát Xưởng Hàn và Xưởng Lắp ráp (S13).
- Nguồn số 35: Máy nén khí phát sinh nước thải từ quá trình ngưng tụ tại Khu phụ trợ Utility (S14).
- Nguồn số 36: Phoi bùn (S15).
- Nguồn số 37: Hoạt động rửa xe tại bãi xe thành phẩm số 2 (S16).

1.2. Nguồn phát sinh nước thải của Cơ sở 02:

1.2.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của Nhà Bảo vệ Cổng 5.
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa tay của sân bóng đá.

1.2.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp:

- Nguồn số 03: Hoạt động rửa xe tại cổng bảo vệ số 5 (S17).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Công thoát nước chung của thành Phố Phúc Yên (Trước đây gọi là Kênh tiêu của xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi Mê Linh).

2.2. Vị trí xả nước thải: (02 cơ sở có chung một vị trí xả nước thải)

- Phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- Tọa độ vị trí xả thải: X = 2348587; Y = 574289

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất của Cơ sở 01: 450 m³/ngày (24 giờ) (theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải số 01).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất của Cơ sở 02: 500 m³/ngày (24 giờ) (theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải số 02).

- Lưu lượng xả thải lớn nhất của cả 02 cơ sở: 950 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải: nước thải tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,0) cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	Quan trắc tự động, liên tục và quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ	°C	40	Thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Lưu lượng	m ³	-	
3	pH	-	6-9	
4	COD	mg/l	67,5	
5	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	45	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	
7	Tổng nitơ	mg/l	18	Thuộc đối tượng quan trắc định kỳ, tần suất quan trắc 03 tháng/lần
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6	
9	Niken	mg/l	0,18	
10	Màu	Co-pt	50	
11	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	
12	Florua	mg/l	4,5	
13	Clorua	mg/l	450	
14	Clo dư	mg/l	0,9	
15	Sunfua	mg/l	0,18	
16	Tổng phenol	mg/l	0,09	
17	Coliform	mg/l	3.000	
18	Chì	mg/l	0,09	
19	Thủy ngân	mg/l	0,0045	
20	Asen	mg/l	0,045	

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	Quan trắc tự động, liên tục và quan trắc định kỳ
21	Cadimi	mg/l	0,045	
22	Mangan	mg/l	0,45	
23	Kẽm	mg/l	2,7	
24	Sắt	mg/l	0,9	
25	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa, thu gom, thoát và xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa

1.1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở 01:

Nước mưa được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa gồm các mương hở, cống hộp bằng bê tông với tổng chiều dài khoảng 3.689 m và qua bể tách dầu, hồ điều hòa và xả ra nguồn tiếp nhận là Cống thoát nước chung của thành phố Phúc Yên (Trước đây gọi là Kênh tiêu của xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi Mê Linh) qua hệ thống cống ngầm. Cơ sở 01 có chung điểm xả nước thải và điểm xả nước mưa, có tọa độ X = 2348587; Y = 574289.

- Mương hở có các kích thước: chiều rộng 3000 mm, chiều dài 240 m; chiều rộng 2000 mm, chiều dài 697 m; chiều rộng 1500 mm, chiều dài 140 m; chiều rộng 1200 mm, chiều dài 360 m; chiều rộng 800 m, chiều dài 583 m.

- Cống hộp có các kích thước: chiều rộng 1500 mm, chiều dài 415 m; chiều rộng 1000 mm, chiều dài 265 m; chiều rộng 800 mm, chiều dài 567 m; chiều rộng 600 mm, chiều dài 412 m.

- Hồ ga thu nước mưa: 51 hồ ga.

- Bể tách dầu có diện tích 32 m², độ sâu trung bình khoảng 2,75 m, tổng thể tích khoảng 88 m³.

- Hồ điều hòa có diện tích 832 m², độ sâu trung bình khoảng 2,6 m, tổng thể tích chứa nước khoảng 1.000 m³.

- Hệ thống cống ngầm có đường kính 1,2m và chiều dài 250 m.

1.1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở 02

Nước mưa chảy tràn được bố trí chảy vào hệ thống thoát nước riêng biệt của Cơ sở 02 theo nguyên tắc tự chảy. Nước mưa được chảy theo hệ thống mương hở, cống hộp bằng bê tông có tổng chiều dài khoảng 720 m bố trí theo các tuyến đường sau đó được xả ra Cống thoát nước chung của thành phố Phúc

Yên. Tọa độ điểm thoát nước mưa của Cơ sở 02: X (m): 2348487; Y (m): 574375.

- Mương hở có chiều rộng 1000 mm, chiều dài 450 m.
- Công hộp có các kích thước: chiều rộng 400 mm, chiều dài 150 m; chiều rộng 600 mm, chiều dài 120 m.
- Hồ ga thu nước mưa: 04 hồ ga.

1.2. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải của Cơ sở 01:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01 đến nguồn số 19 được thu gom và xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, qua đường ống riêng và phân chia về 02 hệ thống xử lý nước thải (hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 450 m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 500m³/ngày) để xử lý và đầu nối vào hồ điều hòa.

+ Nguồn số 20 và 21 được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tách mỡ, qua đường ống riêng và phân chia về 02 hệ thống xử lý nước thải (hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 450 m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 500m³/ngày) để xử lý và đầu nối vào hồ điều hòa.

Đường ống thu gom nước thải sinh hoạt có tổng chiều dài 2.260 m bao gồm các ống nhựa uPVC có đường kính 100 mm, 150 mm; ống thép mạ kẽm GSP có đường kính 65 mm; ống HDPE có đường kính 80 mm.

- Nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 27, 29, 33, 34, 35, 36, 37 (nước thải sản xuất hàng ngày) được thu gom qua đường ống dẫn nước thải hàng ngày và phân chia về 02 hệ thống xử lý nước thải (hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 450 m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 500m³/ngày) để xử lý và đầu nối vào hồ điều hòa.

+ Nguồn số 24, 25 và 32 (nước thải công đoạn phốt phát) được thu gom qua đường ống riêng và dẫn về công đoạn xử lý Flo và phân chia về công đoạn xử lý Niken số 01 và 02, sau đó dẫn về 02 hệ thống xử lý nước thải (hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 450 m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 500m³/ngày) để tiếp tục xử lý và đầu nối vào hồ điều hòa.

+ Nguồn số 26, 31 (nước thải công đoạn Sơn cuối tuần) được thu gom qua đường ống dẫn nước thải về bể chứa nước thải sơn cuối tuần (TK02) và phân chia về 02 hệ thống xử lý nước thải (hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 450 m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 500m³/ngày) để xử lý và đầu nối vào hồ điều hòa.

+ Nguồn số 22, 23 và 30 (nước thải công đoạn tẩy dầu cuối tuần) được thu gom qua đường ống dẫn nước thải về bể chứa nước thải tẩy dầu cuối tuần (TK01) và phân chia về 02 hệ thống xử lý nước thải (hệ thống xử lý nước thải số 01

công suất thiết kế 450 m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 500m³/ngày) để xử lý và đầu nối vào hồ điều hòa.

+ Nguồn số 28 (nước thải từ hệ thống xử lý khí thải buồng phun Bumper và hệ thống xử lý khí thải buồng phun Topcoat) được tuần hoàn, tái sử dụng 100%. Định kỳ vệ sinh một đến hai lần/năm. Nước thải được thu gom qua đường ống dẫn nước thải hàng ngày và phân chia về 02 hệ thống xử lý nước thải (hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 450 m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 500m³/ngày) để xử lý và đầu nối vào hồ điều hòa.

Đường ống thu gom nước thải công nghiệp có tổng chiều dài 2.842 m bao gồm các ống nhựa uPVC có đường kính từ 50 mm đến 100 mm; ống thép mạ kẽm có đường kính từ 50 mm đến 150 mm; ống HDPE có đường kính từ 80 mm đến 100 mm.

1.2.2. Mạng lưới thu gom nước thải của Cơ sở 02:

- Nước thải sinh hoạt: Nguồn số 01 và 02 được thu gom và xử lý sơ bộ tại các bể tự hoạt, sau đó qua đường ống riêng và dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 500m³/ngày để xử lý và đầu nối vào hồ điều hòa.

Đường ống thu gom nước thải sinh hoạt có tổng chiều dài 515 m bao gồm ống nhựa uPVC có đường kính 100 mm; ống thép mạ kẽm GSP có đường kính 65 mm; ống HDPE có đường kính 80 mm.

- Nước thải sản xuất: Nguồn số 03 được thu gom qua đường ống dẫn riêng dẫn về hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 500 m³/ngày để xử lý và đầu nối vào hồ điều hòa.

Đường ống thu gom nước thải công nghiệp có tổng chiều dài 456 m bao gồm ống nhựa uPVC đường kính 80 mm; ống thép mạ kẽm đường kính 100 mm; ống HDPE đường kính 80 mm.

1.2.3. Mạng lưới thoát nước thải của Cơ sở 01 và Cơ sở 02:

Nước thải sinh hoạt và công nghiệp sau xử lý của Cơ sở 01 và Cơ sở 02 từ bể chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 450m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 500m³/ngày được thu gom vào hệ thống thoát nước thải gồm mương hở có tổng chiều dài 450 m và qua bể tách dầu, hồ điều hòa và xả ra nguồn tiếp nhận là Cống thoát nước chung của thành phố Phúc Yên (Trước đây gọi là Kênh tiêu của xí nghiệp Khai thác công trình thủy lợi Mê Linh) qua hệ thống cống ngầm. Cơ sở 01 và Cơ sở 02 có chung điểm xả nước thải, có tọa độ X = 2348587; Y = 574289.

- Mương hở có kích thước: chiều rộng từ 2000 mm đến 3000 mm, chiều cao từ 900 mm đến 1500 mm; chiều dài khoảng 450 m.

- Bể tách dầu có diện tích 32 m², độ sâu trung bình khoảng 2,75 m, tổng thể tích khoảng 88 m³.

- Hồ điều hòa có diện tích 832 m², độ sâu trung bình khoảng 2,6 m, tổng thể tích chứa nước khoảng 1.000 m³.

- Hệ thống cống ngầm có đường kính 1,2m và chiều dài 250 m.

1.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.3.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải của Cơ sở 01:

a) Bể tự hoại: 19 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt (các nguồn từ số 01 đến 19) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → phân chia về 02 hệ thống xử lý nước thải (hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 450 m³/ngày và hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 500 m³/ngày).

- Tổng dung tích: 238,45 m³ (01 bể có dung tích 4,6 m³; 01 bể có dung tích 3,9 m³; 01 bể có dung tích 4,6 m³; 01 bể có dung tích 7,8 m³; 01 bể có dung tích 17,0 m³; 01 bể có dung tích 19,4 m³; 01 bể có dung tích 17,5 m³; 01 bể có dung tích 17,0 m³; 01 bể có dung tích 5,4 m³; 01 bể có dung tích 26,3 m³; 01 bể có dung tích 10,4 m³; 01 bể có dung tích 17,5 m³; 01 bể có dung tích 10,1 m³; 01 bể có dung tích 12,7 m³; 01 bể có dung tích 26,0 m³; 01 bể có dung tích 12,7 m³; 01 bể có dung tích 17,5 m³; 01 bể có dung tích 3,9 m³; 01 bể có dung tích 4,15 m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b) Bể tách mỡ: 02 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 20 và nguồn số 21) → Bể tách mỡ → phân chia về 02 hệ thống xử lý nước thải (hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất thiết kế 450 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm).

- Tổng dung tích bể tách mỡ: 1,9 m³ (01 bể có dung tích 1,6m³, 01 bể có dung tích 0,3m³).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

c) Công đoạn xử lý nước thải phốt phát chứa Niken (bậc 1).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phốt phát (chứa Niken) sau khi xử lý Flo → Bể tiếp nhận (VN02) → Bể điều chỉnh pH (T15) → Bể phản ứng (T16) → Bể kết bông (T17) → Bể lắng (T18) → Bể điều chỉnh cuối cùng (T19) → Bể xả (T20) → Bể chứa nước sau xử lý Niken (V03).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, FeCl₃ (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

d) Công đoạn xử lý nước thải sản xuất (bậc 2).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: [Nước thải sản xuất, nước thải chứa Niken đã xử lý → Bể tiếp nhận nước thải cuối tuần (V03); Nước thải sản xuất khác → Bể tiếp nhận nước thải hàng ngày (V01)] → Bể hòa trộn (V02) → Bể phản ứng hóa nhũ dầu (T01) → Bể phản ứng (T02) → Bể kết bông (T03) → Bể tuyển nổi (V05) → Bể chứa (V06).

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, Polytetsu, NaOH, K-900, Anion A175 (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy

định tại Mục A Phụ lục này).

e) Hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm (hệ thống xử lý nước thải số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: {[Nước thải sinh hoạt → Bể lưu trữ nước thải sinh hoạt (V04) → Bể hiếu khí (V07B) → bể thiếu khí (V07C)] + [Nước thải sản xuất sau xử lý bậc 1 và bậc 2 → Bể chứa (V06A) → Bể điều chỉnh pH (V06B) → Bể chứa (V06C)]} → Bể hiếu khí (V07A) → Bể đông tụ (V08) → Bể lắng (V09) → Bể sau xử lý (V10) → Bể lọc cát → Bể chứa nước thải sau xử lý → Hồ điều hòa → Công thoát nước chung của thành phố Phúc Yên.

- Công suất: 450 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, NaOH, Methanol, Al₂(SO₄)₃, Anion A175, K900, NaOCl (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.3.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải của Cơ sở 02:

a) Bể tự hoại: 02 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt (nguồn số 20 và 21) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm.

- Tổng dung tích: 5,6 m³ (01 bể có dung tích 2,72 m³; 01 bể có dung tích 2,88 m³).

b) Công đoạn xử lý Flo.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: [Nước thải phốt phát hàng ngày → Bể chứa nước thải phốt phát (TK-20)] + [Nước thải phốt phát cuối tuần → Bể chứa nước thải phốt phát đậm đặc (TK-19)] → Công đoạn xử lý Flo [Bể phản ứng Flo (TK-101) → Bể điều chỉnh pH Flo (TK-102) → Bể tạo bông Flo (TK-103) → Bể lắng Flo (TK-104) → Bể chứa Flo (TK-105)] → Công đoạn xử lý nước thải phốt phát chứa Niken (bậc 1) của Cơ sở 01 và Công đoạn xử lý nước thải phốt phát chứa Niken (bậc 1) của Cơ sở 02.

- Hóa chất sử dụng: GK-AS2023, Ca(OH)₂, H₂SO₄, NaOH, Anion A175 (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

c) Công đoạn xử lý nước thải phốt phát chứa Niken (bậc 1).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phốt phát (chứa Niken) sau khi xử lý Flo → Bể phản ứng Niken (TK-21) → Bể điều chỉnh pH Niken (TK-22) → Bể tạo bông Niken (TK-23) → Bể lắng Niken (TK-24) → Bể xả thải Niken (TK-25) → Bể chứa nước thải sản xuất (TK-05).

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, FeCl₃, NaOH, Anion A175 (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

d) Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày đêm (hệ thống xử lý

nước thải số 02).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: {[{[Nước thải tẩy dầu cuối tuần → Bể chứa nước thải dầu cuối tuần (TK-01)] + [Nước thải phốt phát sau tiền xử lý Flo, Niken + Nước thải sản xuất hàng ngày → Bể chứa nước thải sản xuất (TK-05)] + [Nước thải sơn cuối tuần → Bể chứa nước thải sơn cuối tuần (TK-02)]} → Bể phản ứng (TK-06) → Bể điều chỉnh pH (TK-07) → Bể tạo bông (TK-08) → Bể tuyển nổi (TK-09) → Bể chứa (TK-12) → Bể điều chỉnh pH (TK-13)] + [Nước thải sinh hoạt → Bể chứa nước thải sinh hoạt (TK-03) → Bể hiếu khí (TK-15B)]} → Bể thiếu khí (TK-14) → Bể hiếu khí số 1 (TK-15A) → Bể hiếu khí số 2 (TK-15C) → Bể tạo bông (TK-15D) → Bể lắng (TK-16) → Bể xả thải (TK-18) → Bể lọc cát → Bể chứa nước thải sau xử lý → Hồ điều hòa → Công thoát nước chung của thành phố Phúc Yên.

- Công suất: 450 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, Polytetsu, NaOH, K900, Anion A175, Methanol, GK-AS2023, NaOCl (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí: Điểm đầu nổi nước thải chung sau xử lý của 02 hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số phải lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amonia.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: đã hoàn thành việc lắp đặt, kết nối và truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục nước thải sau xử lý về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc tháng 01 năm 2022 theo quy định.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng máy móc, thiết bị được lắp đặt trong hệ thống xử lý nước thải; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải hoặc chất lượng nước sau xử lý không đạt yêu cầu, vận hành quy trình ứng phó, ngừng hoạt động tại các công đoạn phát sinh nước thải và dẫn nước thải về hệ thống xử lý nước thải còn lại, không được phép xả nước thải chưa qua xử lý ra môi trường trong quá trình khắc phục, sửa chữa. Đồng thời, nước thải được lưu giữ tạm thời tại 02 bể sự cố có tổng dung tích 300 m³, xử lý nước thải trong thời gian khắc phục, sửa chữa.

- Trường hợp thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố trong thời gian dài phải tạm ngừng hoạt động sản xuất để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử

lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Cơ sở 1: Hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm

Cơ sở 2: Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: 04 vị trí (Vị trí số 01: Bể V04 của hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm; Vị trí số 02: Bể V02 của hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm; Vị trí số 03: Bể TK03 của hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày đêm; Vị trí số 04: Bể TK05 của hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày đêm).

- Nước thải đầu ra: 02 vị trí (Vị trí số 01: Sau bể lọc cát của hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày đêm; Vị trí số 02: Sau bể lọc cát của hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày đêm).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: đáp ứng yêu cầu tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần B Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý, thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành các hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại

khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc. Thực hiện quy định về kiểm định, hiệu chuẩn đối với hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu và kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.7 Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị,... vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải trong quá trình vận hành cơ sở.

3.8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 20 /GPMT-UBND ngày 09 / 01 /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Quá trình hoạt động chỉ phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất tại cơ sở 1, cơ sở 2 chỉ có hoạt động kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp. Do đó, nội dung cấp phép xả khí thải đối với cơ sở 1 như sau:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Các nguồn thải có hệ thống xử lý khí thải:
 - + Nguồn số 01: Buồng phun sơn Bumper tại xưởng Sơn
 - + Nguồn số 02: Buồng phun sơn Topcoat tại xưởng Sơn
- Các nguồn thải không có hệ thống xử lý khí thải:
 - + Nguồn số 03: Lò sấy ED số 01 tại xưởng Sơn
 - + Nguồn số 04: Lò sấy ED số 02 tại xưởng Sơn
 - + Nguồn số 05: Lò sấy ED số 03 tại xưởng Sơn
 - + Nguồn số 06: Lò sấy Topcoat số 03 tại xưởng Sơn
 - + Nguồn số 07: Lò sấy Topcoat số 04 tại xưởng Sơn
 - + Nguồn số 08: Lò sấy Topcoat Heat up tại xưởng Sơn
 - + Nguồn số 09: Lò sấy Topcoat số 01 tại xưởng Sơn
 - + Nguồn số 10: Lò sấy Topcoat số 02 tại xưởng Sơn
 - + Nguồn số 11: Lò sấy Bumper tại xưởng Sơn
 - + Nguồn số 12: Lò sấy khung ED tại xưởng Khung xe
 - + Nguồn số 13: Nồi hơi
- + Các nguồn khí thải khác phát sinh từ các ống thông gió nhà xưởng (không phải kiểm soát do có cùng tính chất, chất lượng với không khí trong khu vực nhà xưởng sản xuất).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải của buồng phun sơn Bumper tại xưởng sơn (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2348588,75; Y = 573814,81.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải của buồng phun sơn Topcoat tại xưởng sơn (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2348576,61; Y = 573849,46.

(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$ múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $80.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $264.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3. Phương thức xả khí thải: liên tục theo ca sản xuất.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,8$, $K_v = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	Nm^3/h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	128		
3	Benzen	mg/Nm^3	5		
4	n-Butyl axetat	mg/Nm^3	950		
5	Etylbenzen	mg/Nm^3	870		
6	Etylaxetat	mg/Nm^3	1.400		
7	n-butanol	mg/Nm^3	360		
8	Toluen	mg/Nm^3	750		
9	Xylen	mg/Nm^3	870		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 được hút về hệ thống xử lý khí thải Buồng phun sơn Bumper tại xưởng sơn (hệ thống xử lý khí thải số 01) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 04 ống thoát khí thải.

- Nguồn số 02 được hút xuống phía dưới sàn thao tác về hệ thống xử lý khí thải Buồng phun sơn Topcoat tại xưởng sơn (hệ thống xử lý khí thải số 02) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 04 ống thoát khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

* Hệ thống xử lý số 01: Xử lý khí thải buồng phun Bumper.

+ Công suất thiết kế: $80.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$

+ Tóm tắt quy trình: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun Bumper → Quạt hút khí thải sang tường nước ngang → Tháp lọc khí ướt (màng nước) → Ba lớp tấm chặn so le nhau → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

+ Hóa chất sử dụng: Bio Floc 350, Bio Booster 5500, Bio Booster 550 (hoặc các vật liệu khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2 Phần C Phụ lục này).

* *Hệ thống xử lý số 02*: Xử lý khí thải buồng phun Topcoat.

+ Công suất thiết kế: 264.000 m³/giờ

+ Tóm tắt quy trình: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun Topcoat → Quạt hút khí thải xuống phía dưới sàn thao tác → Tháp lọc khí ướt (màng nước) → Ba lớp tấm chặn so le nhau → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

+ Hoá chất sử dụng: Bio Floc 350, Bio Booster 5500, Bio Booster 550 (hoặc các vật liệu khác tương đương bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2 Phần C Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đường ống thu gom và các thiết bị, máy móc trong các hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, dừng hoạt động sản xuất tại khu vực xảy ra sự cố và hệ thống xử lý khí thải tương ứng, thực hiện quy trình phòng ngừa, ứng phó sự cố, sửa chữa, khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định ở điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Đối với hệ thống thoát bụi, khí thải từ các máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO), không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 20 /GPMT-UBND ngày 09 / 01 /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:****1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của Cơ sở 01:**

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của máy dập tại Xưởng Dập.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của hệ thống cấp khí nén, nồi hơi (Utility).
- Nguồn số 03: Phát sinh từ khu vực đặt máy phát điện 1.800 kVA.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động của máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải số 01 công suất 450 m³/ngày đêm (Utility).
- Nguồn số 05: Phát sinh từ Xưởng Lắp ráp.
- Nguồn số 06: Phát sinh từ Xưởng Sơn.
- Nguồn số 07: Phát sinh từ Xưởng Khung xe.
- Nguồn số 08: Phát sinh từ Xưởng Hàn.
- Nguồn số 09: Phát sinh từ Xưởng Kaizen.

1.2. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của Cơ sở 02:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải số 02 công suất 500 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ vị trí bấm còi đường thử xe.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**2.1. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung của Cơ sở 01**

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X = 2348470; Y = 573971.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X = 2348469; Y = 573827.
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X = 2348426; Y = 573818.
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X = 2348426; Y = 573847.
- Nguồn số 05: Tọa độ đại diện: X = 2348669; Y = 573823.
- Nguồn số 06: Tọa độ đại diện: X = 2348626; Y = 573843.
- Nguồn số 07: Tọa độ đại diện: X = 2348626; Y = 573946.
- Nguồn số 08: Tọa độ đại diện: X = 2348593; Y = 573909.
- Nguồn số 09: Tọa độ đại diện: X = 2348558; Y = 574126.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3⁰).

2.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung của Cơ sở 02

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X = 2348383; Y = 573862.

- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X = 2348465; Y = 574323.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Các thiết bị sản xuất được đặt trong nhà xưởng, tách biệt với khu vực văn phòng làm việc để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần I mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng) đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 20 /GPMT-UBND ngày 09 / 01 /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Kí hiệu phân loại
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02	Rắn	4.000	NH
2	Bùn thải của quá trình phốt phát hóa (Khung xe & Sơn)	07 01 04	Bùn	16.486	NH
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình	07 03 07	Bùn	3.290	NH
4	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (Đá mài, giấy ráp, lưỡi cắt, ...)	07 03 10	Rắn	1.263	NH
5	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	Rắn	78	KS
6	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	Rắn	8.010	KS
7	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	Rắn/lỏng	12.243	KS
8	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) (bùn bã sơn)	08 01 02	Bùn	165.647	KS
9	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	441	KS

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Kí hiệu phân loại
10	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	Lỏng	24.049	KS
11	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	4.429	NH
12	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	12 06 01	Rắn	1.089	NH
13	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	172.847	KS
14	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn/lỏng	121	NH
15	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	Rắn/lỏng	543	KS
16	Phương tiện giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường không sau khi đã đưa vào phá dỡ (vẫn còn chất lỏng hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH)	15 01 01	Rắn	3.228	NH
17	Bộ lọc dầu	15 01 02	Rắn	100	NH
18	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ (ví dụ túi khí)	15 01 05	Rắn	100	NH
19	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	99	NH
20	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	Rắn	1.878	NH
21	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	590	NH
22	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	3.507	NH

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Kí hiệu phân loại
23	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/nước (vét bể tách dầu)	17 05 02	Bùn	1.179	NH
24	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	Lỏng	2.064	NH
25	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	19.629	KS
26	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 0 1 02	Rắn	147.134	KS
27	Bao bì cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	8.274	KS
28	Bao bì cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	Rắn	2.300	KS
29	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	50.416	KS
30	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03	Rắn/lỏng	947	KS
31	Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 04	Rắn	450	KS
32	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	9.183	NH
33	Pin Ni-Cd thải	19 06 02	Rắn	100	NH
34	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	Rắn	100	NH
35	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu)	19 07 02	Rắn/lỏng	2.073	KS
36	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	Lỏng	6.067	KS
37	Pin mặt trời thải	19 02 08	Rắn	49.360	KS
38	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	80	KS
	Tổng khối lượng			723.394	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Sắt thép	4.458.057
2	Gỗ	46.831
3	Bìa	3.698.752
4	Nylon	169.045
5	Nhựa	31.981
6	Đồng (Bao gồm đồng tít hàn, lõi dây điện, cầu đồng nối điện 3 pha và đồng dây điện có vỏ nhựa dân dụng)	11.048
7	Nhôm	3.228
8	Inox	100
9	Cao su	105.781
10	Thủy tinh	3.926
11	Mút xốp	291.957
12	Cát thải từ hệ thống xử lý nước thải	7.000
	Tổng số	8.827.706

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt: Khoảng 2.000 tấn/năm. Thành phần chủ yếu gồm: vỏ chai đồ uống, vỏ hoa quả, giấy vụn...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy, có khả năng chống được sự ăn mòn, không phản ứng hoá học với CTNH. Dung tích các thùng từ 50-1.000 lít.

2.1.2. Kho lưu giữ: 04 kho.

- Diện tích kho: tổng diện tích 846 m² trong đó: kho số 01 diện tích 324 m², kho số 02 diện tích 145 m², kho số 03 diện tích 189 m², kho số 04 diện tích 189 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao, mái che, nền chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển báo dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu giữ: 03 kho.

- Diện tích kho: tổng diện tích 552 m² trong đó: kho số 01 diện tích 170 m², kho số 02 diện tích 206 m², kho số 03 diện tích 176 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao, mái che, nền bê tông, có thiết bị phòng

cháy chữa cháy theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng nhựa cứng dung tích 30-200 lit bố trí trong các khu vực phát sinh chất thải của cơ sở.

2.3.2. *Khu vực lưu chứa:*

- Diện tích lưu giữ: 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo: mái che, nền bê tông, có thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 20 /GPMT-UBND ngày 09 / 01 /2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.